



miáo zhǔn

瞄准

Verb · to aim (a weapon at a target)

Example Sentences

tā miáo zhǔn le bǎ zi
他瞄准了靶子。

He aimed at the target.

nǐ gāng cái miáo zhǔn de shí hòu shì bu shì shǒu yǒu diǎn dǒu
你刚才瞄准的时候，是不是手有点抖？

Were your hands shaking a bit when you were aiming just now?

liè rén miáo zhǔn le yuǎn chù de tù zi
猎人瞄准了远处的兔子。

The hunter aimed at the distant rabbit.

Trace each character, then write the word on your own.

瞄	瞄	瞄	瞄	瞄	瞄	瞄	瞄	瞄	瞄	瞄
瞄	瞄	瞄	瞄	瞄						

准	准	准	准	准	准	准	准	准	准	准
准	准									